

Số: 153/CIAS
V/v Báo cáo tài chính Quý I/2018

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 4 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh
Mã chứng khoán: CIA
Trụ sở chính: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, TP Cam Ranh, Khánh Hòa
Điện thoại: 0258.6265588
Fax: 0258.6266262
Người thực hiện công bố thông tin: Bà ĐỖ HỮU ANH LIÊN
Chức vụ: Kế toán trưởng
Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý I/2018 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh, tại địa chỉ www.cias.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu gửi kèm: Báo cáo tài chính Quý I/2018 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu VP;

**TU. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Đỗ Hữu Ánh Liên

The logo for CIAS (Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh) features the word "CIAS" in a bold, sans-serif font. A stylized, curved line above the letters suggests a wing or a flight path.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY
QUỐC TẾ CAM RANH

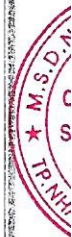
Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp. Cam
Ranh, Khánh Hòa
MST: 4200810665

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1/2018

1. Bảng Cân đối kế toán - Mẫu số B01a-DN
2. Bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh - Mẫu số B02a-DN
3. Bảng Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03a-DN
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính - Mẫu số B09a-DN

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 03 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)
Quý I năm 2018

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số dư tại ngày 31/03/2018	Số dư tại ngày 01/01/2018
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		119.324.950.008	168.254.936.933
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		91.680.578.752	102.619.748.257
1. Tiền	111		41.680.578.752	22.619.748.257
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	80.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.470.163.276	22.074.454.779
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.388.328.813	2.437.070.994
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.016.232.544	238.277.100
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		18.500.000.000	18.500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.565.601.919	899.106.685
IV. Hàng tồn kho	140		2.253.272.748	42.768.916.141
1. Hàng tồn kho	141		2.253.272.748	42.768.916.141
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		920.935.232	791.817.756
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		828.397.809	630.800.434
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		92.537.423	161.017.322
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		187.437.920.805	187.871.514.165
II. Tài sản cố định	220		19.993.854.177	20.820.959.094
1. Tài sản cố định hữu hình	221		19.938.854.184	20.756.792.433
- Nguyên giá	222		27.167.408.159	27.167.408.159
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.228.553.975)	(6.410.615.726)
3. Tài sản cố định vô hình	227		54.999.993	64.166.661
- Nguyên giá	228		286.400.000	286.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(231.400.007)	(222.233.339)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.475.088.062	1.475.088.062
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.475.088.062	1.475.088.062
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		163.645.568.198	162.927.453.182
1. Đầu tư vào công ty con	251		114.680.000.000	114.680.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		49.000.000.000	49.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(34.431.802)	(752.546.818)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.323.410.368	2.648.013.827
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.323.410.368	2.648.013.827
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		306.762.870.813	356.126.451.098

11/7/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số dư tại ngày 31/03/2018	Số dư tại ngày 01/01/2018
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		71.159.642.551	120.681.060.263
I. Nợ ngắn hạn	310		42.785.921.539	92.760.429.547
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		32.936.364.699	80.750.925.103
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.644.639	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		3.273.013.562	2.487.239.344
4. Phải trả người lao động	314		3.368.486.547	7.655.814.463
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.428.415.613	893.603.782
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.572.376.240	510.141.624
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		203.620.239	462.705.231
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		28.373.721.012	27.920.630.716
7. Phải trả dài hạn khác	337		30.000.000	30.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		28.343.721.012	27.890.630.716
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		235.603.228.262	235.445.390.835
I. Vốn chủ sở hữu	410		235.603.228.262	235.445.390.835
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		84.272.264.600	84.272.264.600
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		2.007.406.784	2.007.406.784
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		416.894.111	416.894.111
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.143.730.451	4.143.730.451
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.762.932.316	64.605.094.889
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		52.605.094.889	64.605.094.889
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.157.837.427	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		306.762.870.813	356.126.451.098

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Đình Việt


Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đỗ Hữu Ánh Liên

Q. Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Phạm Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)
Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2018		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	81.473.103.128	79.902.439.093	81.473.103.128	79.902.439.093
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	367.656	-	367.656	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		81.472.735.472	79.902.439.093	81.472.735.472	79.902.439.093
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	61.179.945.290	60.203.375.966	61.179.945.290	60.203.375.966
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20.292.790.182	19.699.063.127	20.292.790.182	19.699.063.127
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.326.913.240	313.771.607	1.326.913.240	313.771.607
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	34.975.280	(327.919.407)	34.975.280	(327.919.407)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		300.000.000	-	300.000.000	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	3.131.911.267	2.858.289.420	3.131.911.267	2.858.289.420
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	3.280.540.091	2.581.051.776	3.280.540.091	2.581.051.776
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		15.172.276.784	14.901.412.945	15.172.276.784	14.901.412.945
11. Thu nhập khác	31	VI.6	25.020.000	60.000	25.020.000	60.000
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		25.020.000	60.000	25.020.000	60.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 13 + 30)	50		15.197.296.784	14.901.472.945	15.197.296.784	14.901.472.945
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.039.459.357	2.980.294.589	3.039.459.357	2.980.294.589
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.157.837.427	11.921.178.356	12.157.837.427	11.921.178.356
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

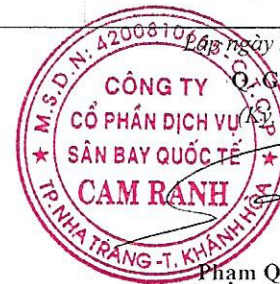


Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Hữu Ánh Liên



Ngày 31 tháng 03 năm 2018

Giám đốc
(Ký, họ tên)



Phạm Quang Minh

110
Ô
H
3A
M
111

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018


Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.197.296.784	14.901.472.945
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		827.104.917	631.148.599
- Các khoản dự phòng	03		(718.115.016)	(327.919.407)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.326.709.050)	(313.771.607)
- Chi phí lãi vay	06		300.000.000	
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.279.577.635	14.890.930.530
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.007.913.530)	(4.873.176.895)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		40.515.643.393	22.933.646.267
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		(46.142.505.987)	(14.726.606.169)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		127.006.084	(661.227.783)
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.356.034.987)	(795.028.997)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.698.814.167)	(2.567.565.099)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(283.041.559)	14.200.971.854
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.683.379.328)	(6.869.245.183)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.007.393.982	313.771.607
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(675.985.346)	(6.555.473.576)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.980.142.600,00)	(3.952.199.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.980.142.600,00)	(3.952.199.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(10.939.169.505)	3.693.299.278
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		102.619.748.257	51.301.735.807
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		91.680.578.752	54.995.035.085

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đỗ Hữu Ánh Liên

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2018.
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Quang Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 31 tháng 03 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 09/08/2017.
- Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.
- Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 80.000.000.000 đồng.

2. LĨNH VỰC KINH DOANH

- Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ và thương mại hàng không.

3. NGÀNH NGHIỆP KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh, kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất, dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;

- Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại.
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).

4. CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có chu kỳ quay vòng thường xuyên và liên tục trong năm.

5. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

- Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty cung cấp dịch vụ ăn uống và nhà hàng tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh. Trên thị trường có một số doanh nghiệp cũng hoạt động trong những lĩnh vực này nên việc cạnh tranh cũng ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

6. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

- Công ty có các Công ty con như sau

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất
Công ty TNHH MTV Thương mại Hàng không Cam Ranh (CATC)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh (CRCT)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa.

- Công ty có các Công ty liên doanh, liên kết như sau

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội (HASTCO)	Tầng 3, tòa nhà NTS, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Tp Hà Nội	Dịch vụ du lịch

7. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.
- Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018 năm Dương lịch.

2. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

- Báo cáo tài chính của Công ty lập theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp.

2. TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

- Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN VÀ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản cho vay

- Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường chứng khoán.

- Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập theo từng khoản vay, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên).

b. Các khoản đầu tư vào công ty con

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

3. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN NỢ PHẢI THU

- Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN HÀNG TỒN KHO

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

- Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

5. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ CÁC KHẤU HAO TSCĐ, TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH, BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

- Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 15
Máy móc thiết bị	03
Phương tiện vận tải truyền dẫn	08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

6. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

- Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã được đưa vào sử dụng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

- Chi phí khác

Chi phí khác thể hiện chi phí bảo hiểm xe và chi phí sửa chữa căn tin, nhà kho, phòng kế toán... Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

7. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ

- Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

8. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

9. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

- Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

+ Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

10. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ

11. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN GIÁ VỐN

- Giá vốn được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

12. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH, CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN HOÀN LẠI

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018 là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN	(Đơn vị tính: VND)	
	Số dư tại 31/03/2018	Số dư tại 01/01/2018
- Tiền mặt	4.118.610.903	3.249.405.886
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.561.967.849	19.370.342.371
- Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	91.680.578.752	102.619.748.257

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Số dư tại 31/03/2018			Số dư tại ngày 01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	114.680.000.000	114.645.568.198	-	114.680.000.000	113.927.453.182	547.493.415
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	34.680.000.000	34.680.000.000	-	34.132.506.585	547.493.415	-
+ Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh	30.000.000.000	29.965.568.198	34.431.802	29.794.946.597	205.053.403	-
+ Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	49.000.000.000	-	-	49.000.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội	49.000.000.000	-	-	49.000.000.000	-	-

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số dư tại 31/03/2018	Số dư tại 01/01/2018
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.388.328.813	2.437.070.994
- TCT Hàng không Việt Nam-CTCP-Vietnam Airlines khu vực miền Trung	1.188.944.000	1.055.951.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	1.169.110.298	353.155.700
- Công ty CP Hàng không Vietjet	259.383.000	231.583.886
- Công ty TNHH Suất ăn Hàng không VINACS Cam Ranh	43.450.000	112.460.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	727.441.515	683.920.408
Cộng	3.388.328.813	2.437.070.994

4. PHẢI THU KHÁC

	Số dư tại 31/03/2018		Số dư tại 01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.265.601.919		599.106.685	
- Tạm ứng	226.199.250		52.885.750	
- Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	319.315.068		111.513.889	
- Tạm ứng thù lao HĐQT, BKS	720.000.000		372.600.000	
- BHXH				
- Lãi dự thu các hợp đồng tiền gưi có kỳ hạn			62.019.445	
- Phải thu khác	87.601		87.601	
Cộng	1.265.601.919		599.106.685	
b) Dài hạn	300.000.000		300.000.000	
- Ký quỹ phát hành bảo lãnh ngân hàng	300.000.000		300.000.000	
Cộng	1.565.601.919		899.106.685	

5. HÀNG TỒN KHO

	Số dư tại 31/03/2018		Số dư tại 01/01/2018	
	Đánh giá lại	Giá gốc	Đánh giá lại	Giá gốc
- Nguyên liệu, vật liệu;		112.620.632		70.228.722
- Công cụ, dụng cụ;		95.892.100		22.098.660
- Hàng hóa;		2.044.760.016		42.676.588.759
Cộng		2.253.272.748		42.768.916.141

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư tại 01/01/2018	12.684.072.375	2.110.064.546	12.130.130.328	243.140.910	-	27.167.408.159
- Tăng khác						-
Số dư tại 31/03/2018	12.684.072.375	2.110.064.546	12.130.130.328	243.140.910	-	27.167.408.159
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2018	2.083.738.934	595.616.105	3.510.125.341	221.135.346	-	6.410.615.726
- Khấu hao trong kỳ	330.546.840	104.441.514	379.066.563	3.883.332	-	817.938.49
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2018	2.414.285.774	700.057.619	3.889.191.904	225.018.678	-	7.228.553.975
Giá trị còn lại						
Số dư tại 01/01/2018	10.600.333.441	1.514.448.441	8.620.004.987	22.005.564	-	20.756.792.433
Số dư tại 31/03/2018	10.269.786.601	1.410.006.927	8.240.938.424	18.122.232	-	19.938.854.184

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư tại 01/01/2018					286.400.000		286.400.000
- Mua trong kỳ							-
Số dư tại 31/03/2018					286.400.000		286.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại 01/01/2018					222.233.339		222.233.339

- Khấu hao trong năm				9.166.668		9.166.668
- Giảm khác						
Số dư tại 31/03/2018				231.400.007		231.400.007
Giá trị còn lại						
Số dư tại 01/01/2018				64.166.661		64.166.661
Số dư tại 31/03/2018				54.999.993		54.999.993

	Đánh giá lại	Số dư tại 31/03/2018		Số dư tại 01/01/2018	
		Giá gốc	Đánh giá lại	Giá gốc	
8. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG					
- Tư vấn thiết kế dự án: Nhà ga hàng hóa & khu xử lý hàng hóa bưu kiện (Lập dự án đầu tư xây dựng)	130.000.000	130.000.000	130.000.000		130.000.000
- Thi công đường bê tông và hàng rào dự án nhà ga hàng hóa và khu xử lý bưu kiện	1.226.183.062	1.226.183.062	1.226.183.062		1.226.183.062
- Chi phí khảo sát địa chất công trình nhà ga hàng hóa bưu kiện	118.905.000	118.905.000	118.905.000		118.905.000
Cộng	1.475.088.062	1.475.088.062	1.475.088.062		1.475.088.062

	Số dư tại 31/03/2018	Số dư tại 01/01/2018	
		Giá gốc	
9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC			
a) Ngắn hạn	828.397.809	630.800.434	
- Chi phí mua bảo hiểm;	109.198.394	62.651.535	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	545.507.867	329.323.022	
- Chi phí khác;	173.691.548	238.825.877	
b) Dài hạn	2.323.410.368	2.648.013.827	
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng;	280.681.207	346.465.807	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	744.311.432	689.943.182	
- Chi phí sửa chữa;	580.573.100	747.526.700	
- Chi phí khác;	717.844.629	864.078.138	
Cộng	3.151.808.177	3.278.814.261	

	Số dư tại 31/03/2018		Số dư tại 01/01/2018	
	Giá gốc		Giá gốc	
10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- IPP GROUP (S) PTE.LTD	24.843.580.681		73.913.041.931	
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh-Tổng Công ty Cảng Hàng khôngVN-CTCP	1.293.840.669		1.366.656.158	
- Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	3.940.593.694		1.528.978.240	
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.858.349.655		3.942.248.774	
Cộng	32.936.364.699		80.750.925.103	

	Số dư tại 01/01/2018	Số phải nộp trong		Số đã thực nộp trong	Số dư tại 31/03/2018
		kỳ	kỳ		
11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC					
a, Phải nộp	2.487.239.344	3.387.205.862	2.470.227.287		3.273.013.562
- Thuế giá trị gia tăng	-	325.488.305	109.192.300		216.296.005
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.356.034.987	3.039.459.357	2.356.034.987		3.039.459.357
- Thuế thu nhập cá nhân	131.204.357	17.258.200	-		17.258.200
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-		-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000		-
Cộng	2.487.239.344	3.387.205.862	2.470.227.287		3.273.013.562

Trong đó

- Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước 3.273.013.562

	Số dư tại 31/03/2018		Số dư tại 01/01/2018	
	Giá gốc		Giá gốc	
12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ				
a) Ngắn hạn	1.428.415.613		893.603.782	
- Trích trước chi phí điện thoại, internet;			14.007.898	
- Chi phí lãi vay;	400.000.000		100.000.000	
- Các khoản trích trước khác;	1.028.415.613		779.595.884	
Cộng	1.428.415.613		893.603.782	

Số dư tại 31/03/2018

Số dư tại 01/01/2018

13. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn	1.572.376.240	510.141.624
- Kinh phí công đoàn;	163.576.898	444.120.892
- Bảo hiểm xã hội;	163.434.653	431.920
- Bảo hiểm thất nghiệp;	35.087.040	-
- Cổ tức phải trả cổ đông,	321.346.525	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	888.931.124	65.588.812
Cộng	1.572.376.240	510.141.624
b) Dài hạn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000

14. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo.

Mệnh giá: 100.000đồng/Trái phiếu

Số lượng trái phiếu đăng ký chào bán: 300.000 Trái phiếu.

Thời hạn trái phiếu: 2 năm

Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành trái phiếu và ngày đáo hạn của trái phiếu

Lãi suất 4% năm

Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: 10.000đồng/cổ phiếu với tỷ lệ 1:10

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiết	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	7.855.010.000	-	416.894.111	3.014.339.728	26.801.669.877	98.087.913.716
- Tăng vốn trong năm	20.000.000.000	76.427.254.600	-	-	-	-	96.427.254.600
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	45.894.565.735	45.894.565.735
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-	2.007.406.784	-	-	-	2.007.406.784
- Tăng khác	-	-	-	-	1.129.390.723	-	1.129.390.723
- Giảm khác	-	(10.000.000)	-	-	-	(8.091.140.723)	(8.101.140.723)
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	84.292.264.600	2.007.406.784	416.894.111	4.143.730.451	64.605.094.889	235.445.390.835
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	12.157.837.427	12.157.837.427
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	84.292.264.600	2.007.406.784	416.894.111	4.143.730.451	64.762.932.316	235.603.228.262

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/03/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Tỷ lệ	Số dư tại 31/03/2018	Tỷ lệ	Số dư tại 01/01/2018
- Công ty CP Dịch vụ Sân bay (ASG)	21,53%	17.221.290.000	21,53%	17.221.290.000
- Công ty CP DV Sân bay Sài Gòn (ASGS)	2,88%	2.300.000.000	2,88%	2.300.000.000
- Công ty CP DV TM Hàng không Tân Sơn Nhất (TSNS)	6,88%	5.500.000.000	6,88%	5.500.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	68,71%	54.978.710.000	68,71%	54.978.710.000
Cộng	100,00%	80.000.000.000	100,00%	80.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(12.000.000.000)	-

d) Cổ phiếu	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8 000 000	8 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	8 000 000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Quỹ đầu tư phát triển,	4.143.730.451	4.143.730.451

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (Mã số 01)		
- Doanh thu phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	13.118.265.511	11.928.364.883
- Doanh thu vận tải	2.144.815.447	2.244.482.728
- Doanh thu hàng miễn thuế	59.107.027.060	63.147.006.640
- Doanh thu dịch vụ vệ sinh	5.727.273	22.090.909
- Doanh thu liên doanh liên kết	6.473.153.020	2.055.703.660
- Doanh thu khác	624.114.817	504.790.273
Cộng	81.473.103.128	79.902.439.093
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (Mã số 02)	367.656	
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	367.656	
3. GIÁ VỐN BÁN HÀNG (Mã số 11)		
- Giá vốn phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	7.921.370.978	8.143.439.564
- Giá vốn dịch vụ vận tải	1.929.644.503	2.094.131.741
- Giá vốn hàng miễn thuế	45.772.832.914	47.330.077.828
- Giá vốn dịch vụ vệ sinh	7.083.333	1.743.603.566
- Giá vốn liên doanh liên kết	5.304.540.440	845.658.199
- Giá vốn khác	244.473.122	46.465.068
Cộng	61.179.945.290	60.203.375.966
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.326.913.240	313.771.607
Cộng	1.326.913.240	313.771.607
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH (Mã số 22)		
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng đầu tư vào công ty con	(718.115.016)	(327.919.407)
- Trái phiếu chuyển đổi	453.090.296	
- Lãi trái phiếu	300.000.000	
Cộng	34.975.280	(327.919.407)
6. THU NHẬP KHÁC (Mã số 32)		
- Các khoản khác.	25.020.000	60.000
Cộng	25.020.000	60.000
7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)</i>	<i>3.280.540.091</i>	<i>2.581.051.776</i>
- Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp	1.103.965.150	1.037.184.202
- Chi phí đồ dùng văn phòng	154.233.449	127.705.153
- Chi phí khấu hao TSCĐ	53.882.763	53.882.763

- Thuế phí và lệ phí	714.969.846	730.243.091
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	540.068.926	52.081.411
- Chi phí bằng tiền khác	713.419.957	579.955.156
Chi phí bán hàng (Mã số 25)	3.131.911.267	2.858.289.420
- Chi phí nhân viên bán hàng	873.752.420	916.191.279
- Chi phí công cụ dụng cụ	183.151.484	195.955.268
- Chi phí khấu hao TSCĐ	9.166.668	18.333.336
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.065.840.695	1.727.809.537
- Chi phí bằng tiền khác		

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	58.219.669.954	53.274.587.099
- Chi phí nhân công;	4.712.424.865	5.112.239.809
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	827.104.917	631.148.599
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	3.995.536.888	3.288.328.103
- Chi phí khác bằng tiền.	713.419.957	579.955.156
Cộng	68.468.156.581	62.886.258.766

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH (Mã số 51)

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.197.296.784	14.901.472.945
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong quý	15.197.296.784	14.901.472.945
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.039.459.357	2.980.294.589
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.039.459.357	2.980.294.589

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

- Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

- Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Thông tin hoạt động liên tục

- Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Đình Việt

Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Hữu Ánh Liên

Đỗ Hữu Ánh Liên



Lập ngày 31 tháng 03 năm 2018

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phạm Quang Minh

Phạm Quang Minh

